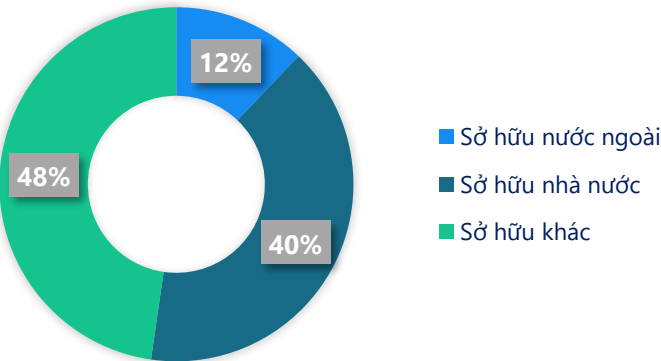


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		23,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		28,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		22,100
SL cổ phiếu LH		15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,205
% sở hữu nước ngoài		12.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		353
P/E		5.7
EPS		4,099

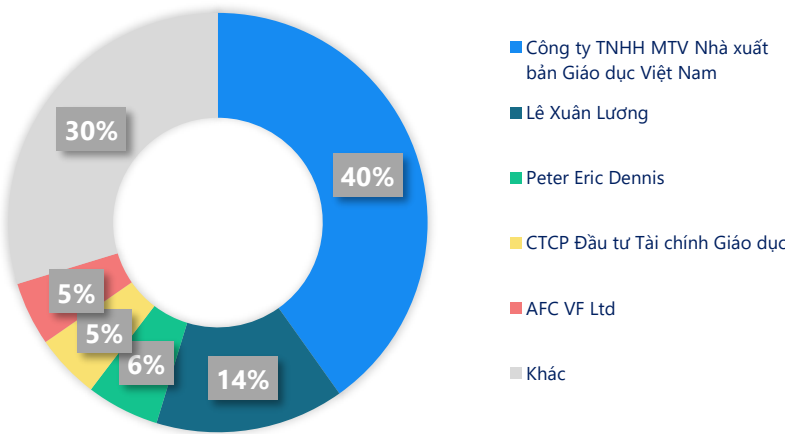
	YTD	1T	3T	6T
EID	-5.4%	0.4%	-10.0%	-8.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



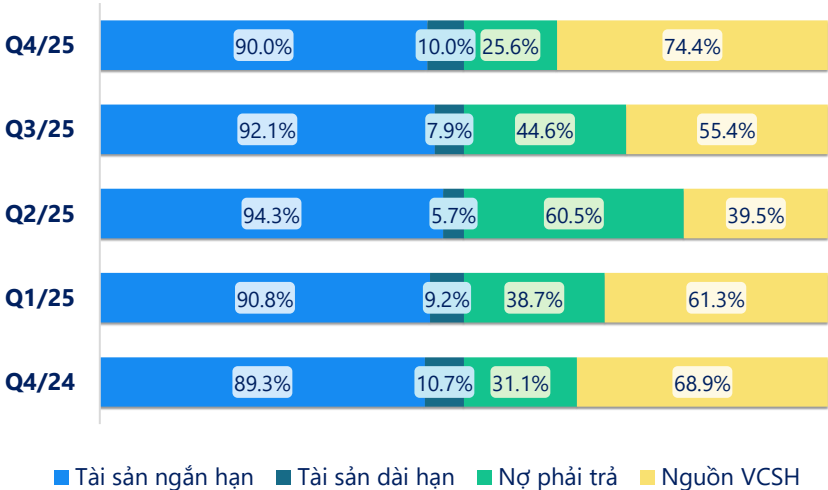
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



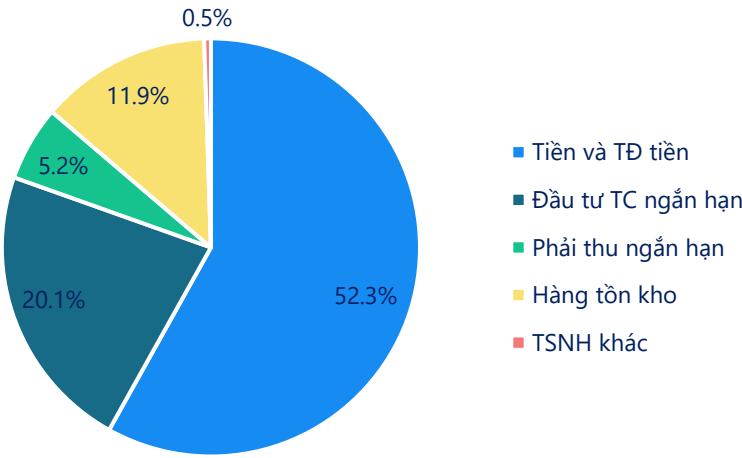
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

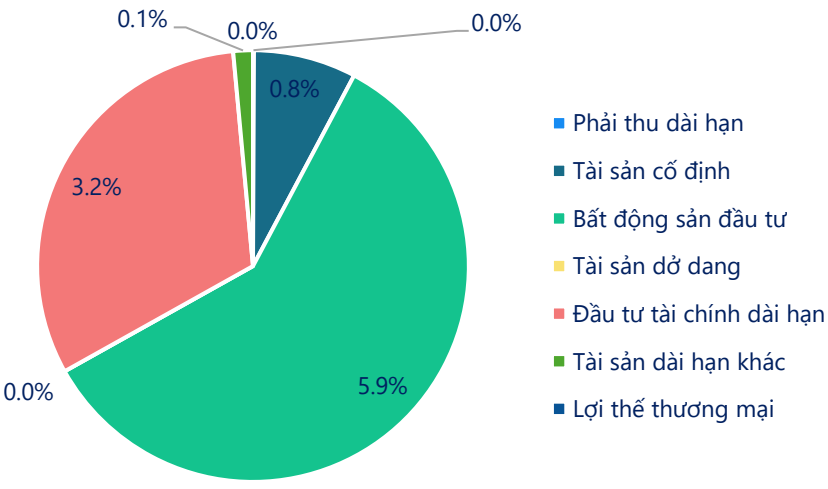
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

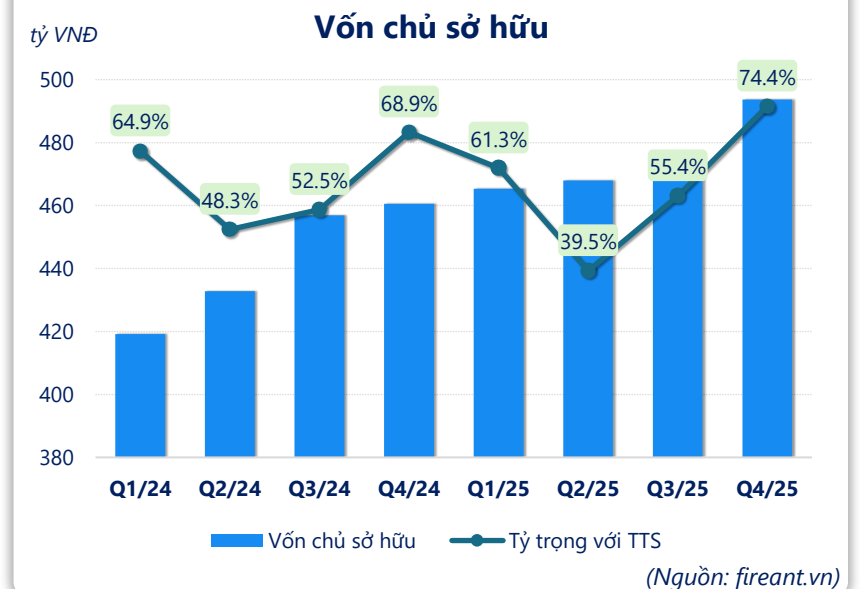
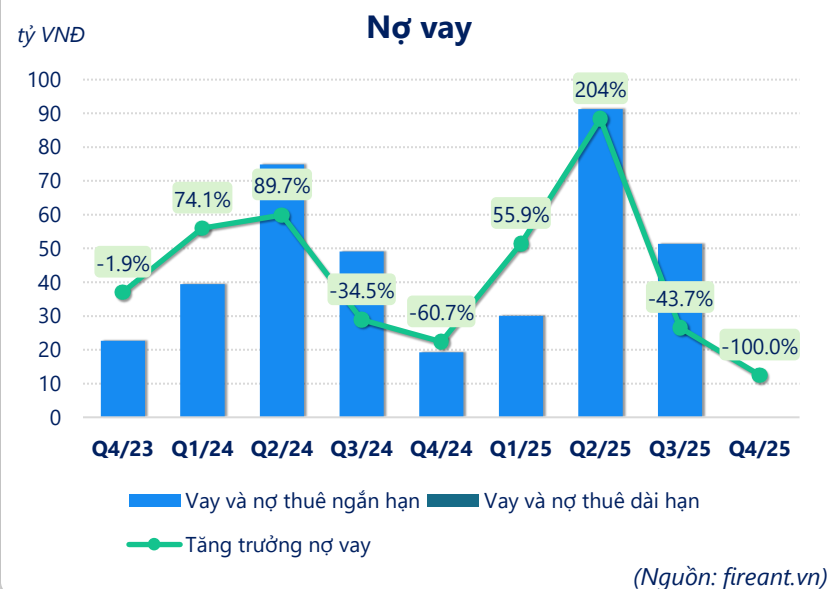
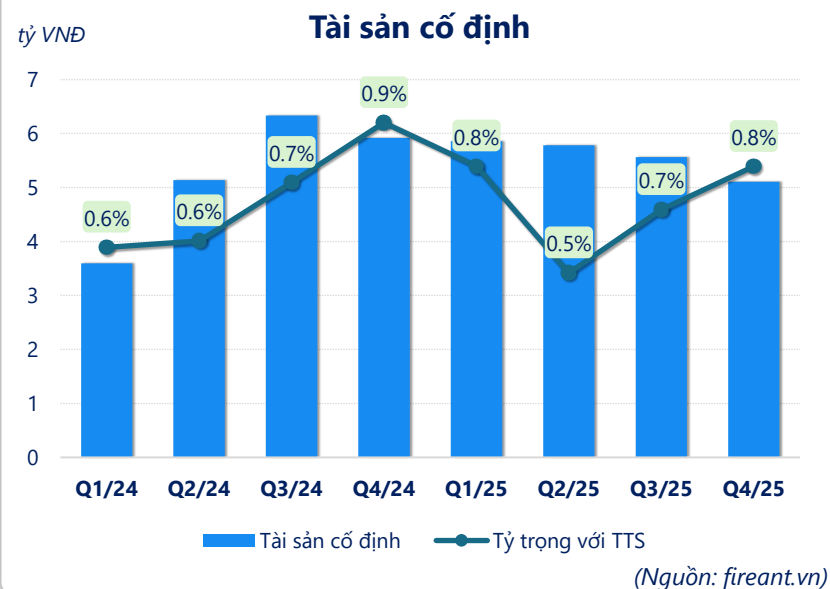
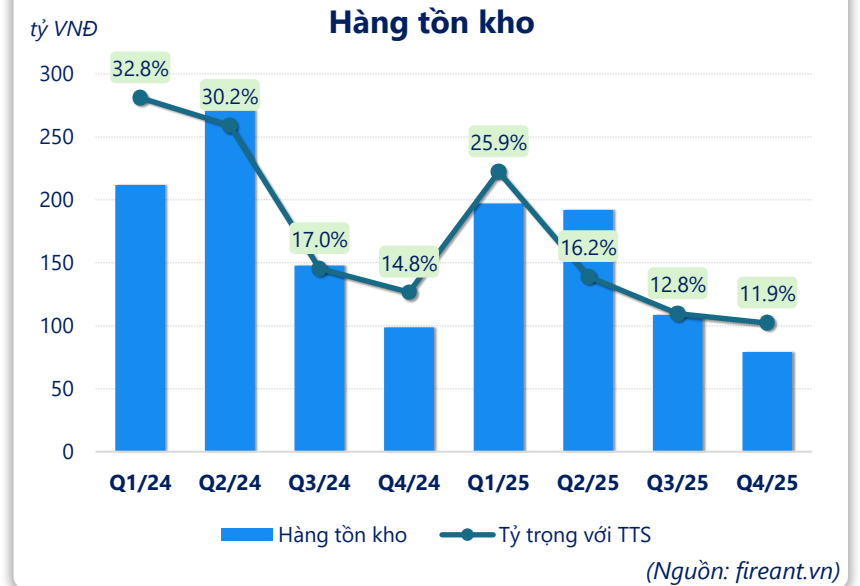
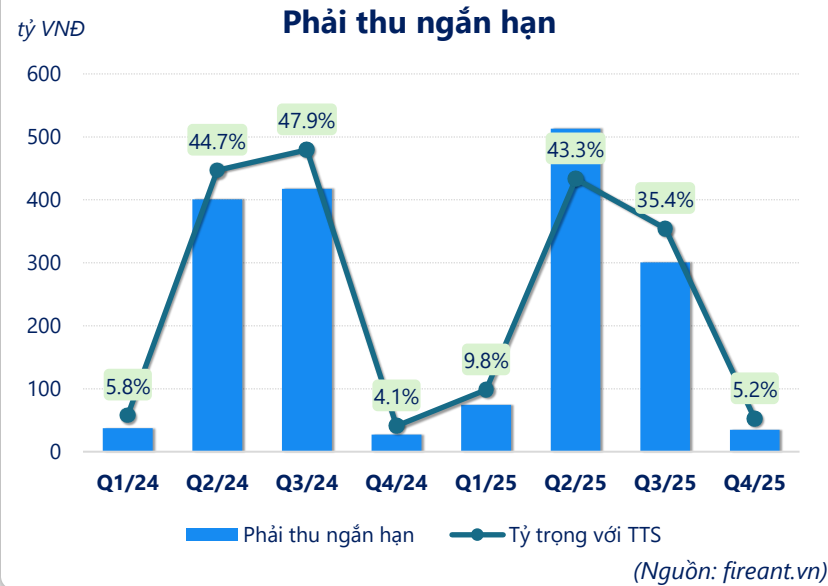
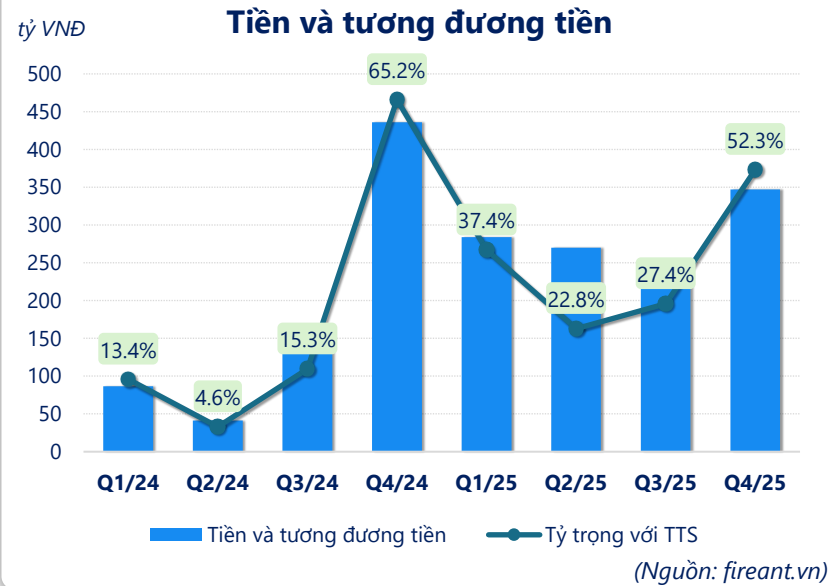
(Nguồn: fireant.vn)

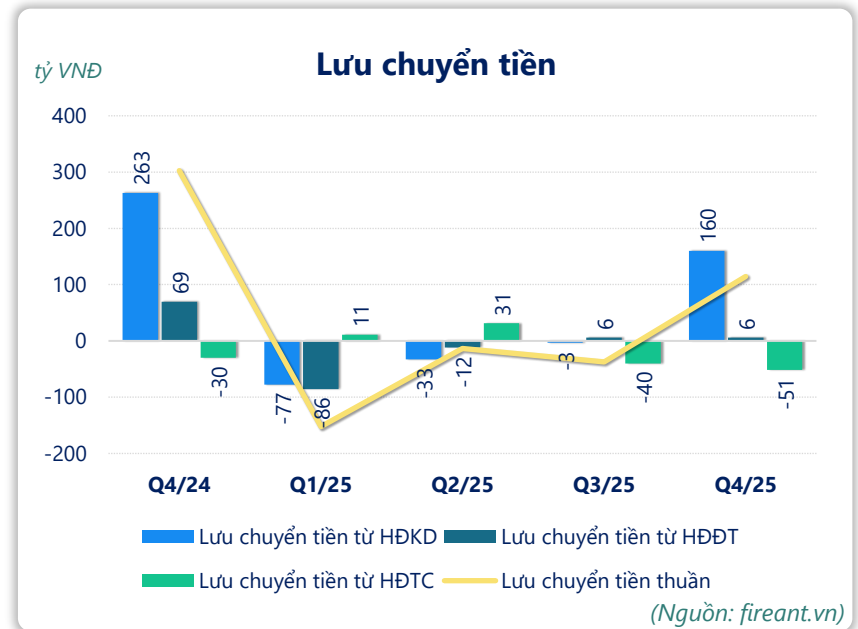
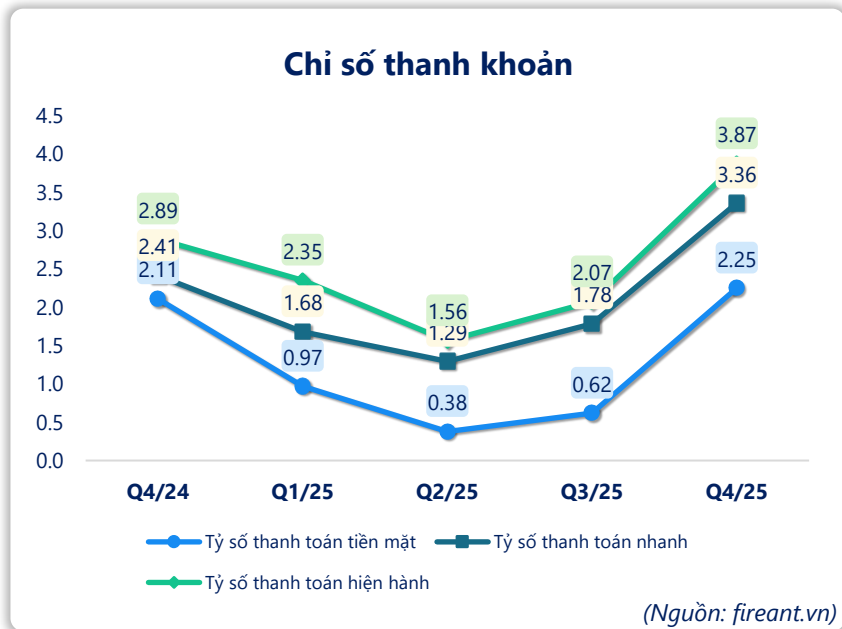
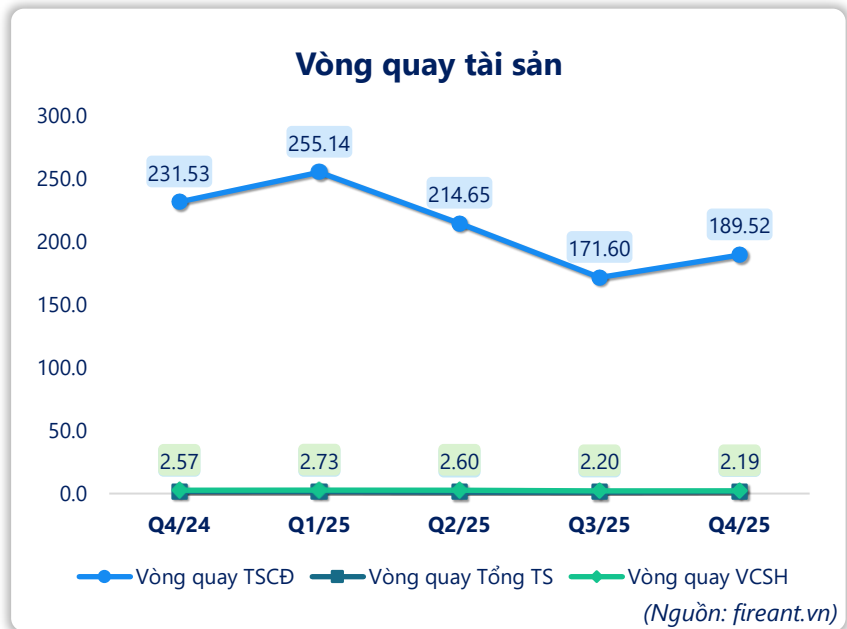
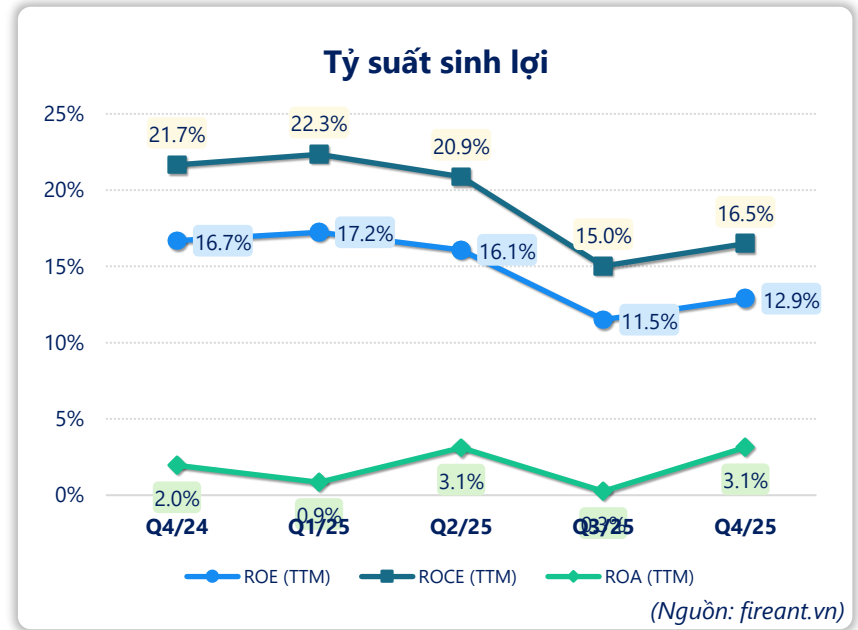
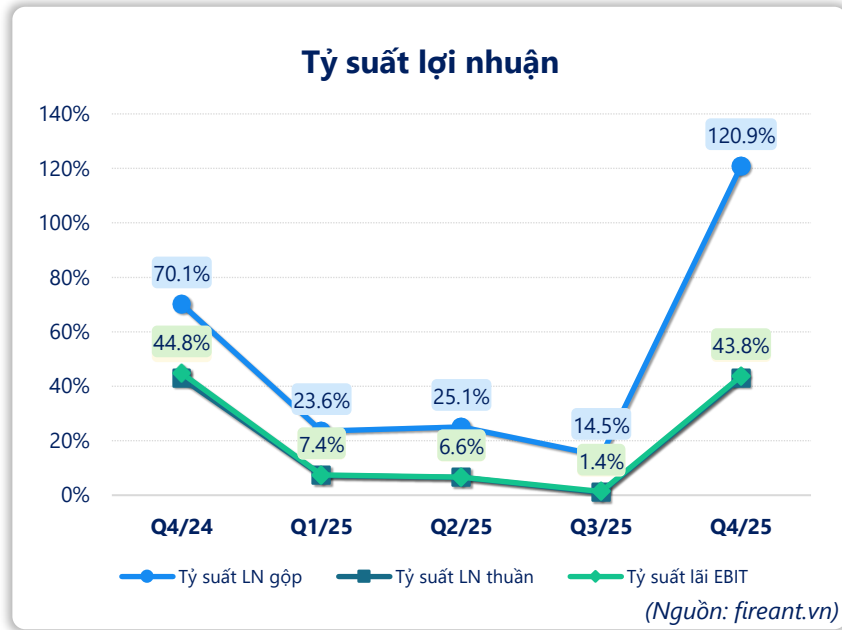
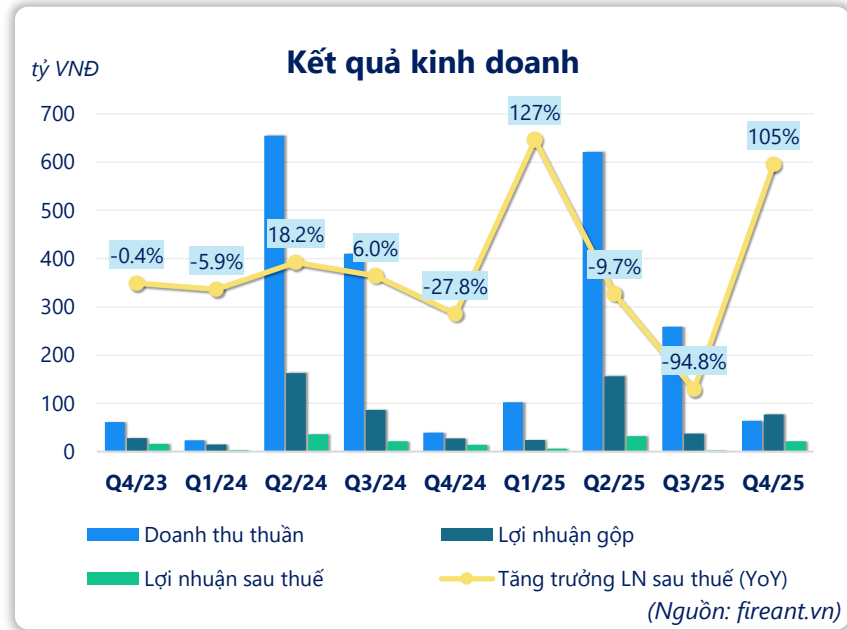
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	664	668	-0.7%
Tài sản ngắn hạn	597	597	0.0%
Tiền và tương đương tiền	347	436	-20.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	133	30.2	342%
Phải thu ngắn hạn	34.7	27.4	26.5%
Hàng tồn kho	79.1	98.7	-19.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.08	4.94	-37.6%
Tài sản dài hạn	66.4	71.2	-6.7%
Phải thu dài hạn	0.05	0.04	11.9%
Tài sản cố định	5.11	5.92	-13.7%
Bất động sản đầu tư	39.3	42.7	-8.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	21.0	21.1	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	0.98	1.38	-29.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	170	208	-18.3%
Nợ ngắn hạn	154	207	-25.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	19.3	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.3	32.4	-0.4%
Nợ dài hạn	15.7	1.30	1113%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	494	461	7.2%
Vốn chủ sở hữu	494	461	7.2%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	39.3	102	621	259	63.6
Giá vốn hàng bán	11.8	78.1	465	221	-13.3
Lợi nhuận gộp	27.5	24.1	156	37.5	76.9
Doanh thu HĐTC	5.52	1.64	7.91	2.53	7.06
Chi phí TC	0.62	0.22	3.04	1.99	1.93
Chi phí lãi vay	0.47	0.22	0.71	0.91	0.26
LN trong công ty LKLD	-0.25	0.24	-1.84	0.65	0.86
Chi phí bán hàng	-14.2	8.81	84.6	24.0	5.69
Chi phí QLDN	29.6	9.60	34.0	12.1	49.8
LN thuần từ HĐKD	16.9	7.35	40.4	2.55	27.4
Lợi nhuận khác	0.23	0.00	0.00	0.07	0.20
LN trước thuế	17.1	7.35	40.4	2.62	27.6
Lợi nhuận sau thuế	14.0	5.80	32.1	2.29	21.1
LNST của CĐ cty mẹ	12.7	6.02	32.3	2.25	20.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	263	-77.5	-32.9	-3.35	160
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	69.5	-85.5	-12.0	5.98	5.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.8	10.8	31.2	-40.0	-51.4
Tiền đầu kỳ	133	436	284	270	233
Lưu chuyển tiền thuần	303	-152	-13.7	-37.4	114
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	436	284	270	233	347

(Nguồn: fireant.vn)